

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 02 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Y tế Lạng Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>1.228,8</b>	<b>750,0</b>	<b>1.813,2</b>	<b>242%</b>	<b>148%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.228,8</b>	<b>750,0</b>	<b>1.813,2</b>	<b>242%</b>	<b>148%</b>
1	Lệ phí	0,0	0,0	0,0		
2	Phí	1.228,8	750,0	1.813,2	242%	0%
	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm	1.024,1	400,0	479,8	120%	47%
	Phí trong lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm	83,3	50,0	62,0	124%	74%
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa		300,0	1.207,0	402%	
	Phí tuyển dụng viên chức	121,4		64,4		53%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>756,6</b>	<b>625,0</b>	<b>1.305,0</b>	<b>209%</b>	<b>172%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>		<b>285,0</b>	<b>877,8</b>	<b>308%</b>	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>756,6</b>	<b>340,0</b>	<b>427,2</b>	<b>126%</b>	<b>56%</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	756,6	340,0	427,2	126%	56%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0	0,0		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>272,4</b>	<b>125,0</b>	<b>194,0</b>	<b>155%</b>	<b>71%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
2	Phí	272,4	125,0	194,0	155%	71%
	Phí ...	272,4	125,0	194,0	155%	71%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>101.920,5</b>	<b>148.302,3</b>	<b>130.376,3</b>	<b>88%</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>101.021,0</b>	<b>147.426,1</b>	<b>129.600,3</b>	<b>88%</b>	<b>128%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>13.323,3</b>	<b>18.624,7</b>	<b>15.467,5</b>	<b>83%</b>	<b>116%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.082,9	11.939,7	11.842,0	99%	117%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.240,4	6.685,0	3.625,5	54%	112%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9.635,5</b>	<b>10.877,8</b>	<b>10.170,3</b>	<b>93%</b>	<b>106%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.922,0	7.735,9	7.397,0	96%	107%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.713,5	3.141,9	2.773,3	88%	102%

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện/Dự toán (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>77.755,6</b>	<b>117.591,6</b>	<b>103.630,5</b>	<b>88%</b>	<b>133%</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.052,0	47.240,3	45.945,8	97%	191%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.703,6	70.351,3	57.684,7	82%	107%
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>306,6</b>	<b>332,0</b>	<b>332,0</b>	<b>100%</b>	<b>108%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0	0,0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	306,6	332,0	332,0	100%	108%
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>899,5</b>	<b>876,2</b>	<b>776,0</b>	<b>89%</b>	<b>86%</b>
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>899,5</b>	<b>876,2</b>	<b>776,0</b>	<b>89%</b>	<b>86%</b>
4.1	Dự án: Lô vật tư y tế của Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam trao tặng (VP SYT)	583,5	500,0	500,0	100%	86%
4.2	Dự án DP, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật).	316,0	376,2	276,0	73%	87%
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		